

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 7186 /QĐ-UBND

Tân Biên, ngày 26 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Thạnh Bắc, huyện
Tân Biên, tỉnh Tây Ninh đến năm 2035**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật số 35/2018 ngày 20/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Thông tư 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ xây dựng về việc ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư 04/2022/TT-BXD ngày 24/10 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Hướng dẫn số 2255/HD-SXD ngày 09/9/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Tây Ninh về việc xác định, quản lý chi phí lập, thẩm định, phê duyệt chi phí lập quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ Hướng dẫn số 2257/HD-SXD ngày 09/9/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Tây Ninh về việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 3614/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của UBND huyện Tân Biên về việc phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch chung xây dựng xã Thạnh Bắc, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh đến năm 2035;

Căn cứ Công văn số 3176/SXD-QHPTĐT ngày 14/12/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Tây Ninh về đề án quy hoạch chung xây dựng xã Thạnh Bắc, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh đến năm 2035;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Tờ trình số 223/TTr-KTHT ngày 30/11/2023 về việc phê duyệt Đề án quy hoạch chung xây dựng xã Thạnh Bắc, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh đến năm 2035.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt đề án Quy hoạch chung xây dựng xã Thạnh Bắc, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh đến năm 2035, với các nội dung chính như sau:

1. Vị trí và quy mô quy hoạch

a. Ranh giới quy mô diện tích

Xã Thạnh Bắc nằm về phía Đông - Bắc của thị trấn Tân Biên với diện tích 8.725,96 ha, dân số 3.630 người, ranh giới được xác định cụ thể như sau :

- + Phía Bắc và phía Tây giáp: xã Tân Lập
- + Phía Nam giáp: Xã Thạnh Bình với ranh giới là đường ĐT.797.
- + Phía Đông giáp: Xã Tân Hội, Huyện Tân Châu

b. Quy mô và cơ cấu dân số của xã theo từng giai đoạn quy hoạch

- Dân số đến năm 2022 khoảng 3.630 người.
- Dân số đến năm 2030 khoảng 3.837 người.
- Dân số đến năm 2035 khoảng 3.947 người.

2. Mục tiêu, nội dung, yêu cầu của đề án

2.1 Định hướng phát triển kinh tế xã hội

Tiếp tục phát triển nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Phát triển nông nghiệp gắn liền với hoàn thiện hệ thống giao thông, các cơ sở chế biến.

a) Khu vực phát triển nông nghiệp:

- Tận dụng tối đa điều kiện thổ nhưỡng, phát triển mạnh vùng chuyên canh cây trồng, chăn nuôi gia súc, thủy sản tập trung. Xác định rõ hướng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, hình thành mô hình sản xuất nông nghiệp mới,

nông thôn mới, nâng cao hiệu quả trên một đơn vị diện tích đất Nông nghiệp. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực. Phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn theo hướng bền vững, sản xuất hàng hóa lớn, nâng cao hiệu quả, khả năng cạnh tranh cao.

- Sản xuất nông nghiệp theo hướng tập trung, chuyên môn hóa cao, với các sản phẩm nông nghiệp hàng hóa có chất lượng như: cao su, khoai mì, mía,..

- Vị trí địa lý thuận lợi cho phát triển vùng nguyên liệu cây công nghiệp (giáp huyện Tân Châu-nhà máy đường Bourbon, nhà máy chế biến khoai mì Nước Trong).

Trên cơ sở diện tích rừng hiện hữu đạt 38,4%, tiếp tục thực hiện tốt công tác khoanh nuôi, quản lý, bảo vệ và phát triển kinh tế rừng, nâng cao độ che phủ của rừng để phát triển hài hòa giữa kinh tế rừng và kinh tế nông nghiệp, thương mại dịch vụ

Định hướng hình thành các trang trại có quy mô lớn dưới hình thức trang trại tư nhân.

Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm theo quy mô công nghiệp, chú trọng vật nuôi có giá trị cao. Xây dựng các trang trại giống đủ khả năng cung cấp cho nhu cầu thực tế, cả về chất lượng và số lượng.

b) Khu vực phát triển công nghiệp –TTCN:

Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển tiểu thủ công nghiệp và các ngành nghề phục vụ phát triển kinh tế nông thôn. Duy trì hoạt động của 06 công ty chế biến hiện có; kêu gọi đầu tư phát triển thêm cơ sở mới trên địa bàn.

Phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ, tăng cường quản lý nhà nước đối với các hoạt động thương mại, dịch vụ, nhằm thực hiện được chỉ tiêu đưa ra với giá trị dịch vụ chiếm 30% đến năm 2025.

c) Khu vực phát triển thương mại dịch vụ :

Đầu tư phát triển thương mại dịch vụ ở những nơi có điều kiện thuận lợi phát triển như: khu vực các tuyến giao thông chính ĐT.793, ĐT. Thiện Ngôn – Tân Hiệp. Đầu tư xây dựng chợ xã sau năm 2025; Phát triển mạnh mạng lưới thương mại khu vực chợ. Khuyến khích mở rộng phát triển hệ thống dịch vụ, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia kinh doanh mua bán hàng nông sản, thực phẩm theo hướng mở rộng thị trường nông sản.

2.2 Định hướng phát triển hạ tầng

a) Về giao thông:

- **Giao thông đối ngoại:**

Tạo sự kết nối thuận tiện liên hoàn các tuyến giao thông nội xã với các tuyến giao thông tỉnh ĐT.793 và ĐT.797.

- Phát triển mạng lưới giao thông nội bộ xã:

Xã có 23 tuyến đường, tổng chiều dài các tuyến là 113,7 km. Trong đó có 02 tuyến đường huyện với tổng chiều dài là 13,63 km đã nhựa hóa 5,42 km, còn lại 01 đường CPSSĐ; Đường xã có tổng chiều dài 68,12 km, đã nhựa hóa được 2 tuyến dài 11,11 km. Còn lại là cấp phối sỏi đỏ; Đường nội đồng có chiều dài 33 km, 30% cấp phối sỏi đỏ, còn lại là đường đất. Mật độ mạng lưới đường so với diện tích là 0,8km/km². Trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 cần đầu tư nâng cấp các tuyến đường hiện hữu đạt tiêu chuẩn đường cấp V, kết cấu mặt đường A2 và đạt tiêu chuẩn đường cấp VI, kết cấu mặt đường B1. Việc nâng cấp các tuyến đường được chia làm 2 giai đoạn. Giai đoạn 2023-25: Nâng cấp 13,3 km các tuyến hiện hữu đạt tiêu chuẩn cấp V, kết cấu mặt đường A2; và 13,28 km đạt tiêu chuẩn cấp VI, kết cấu mặt đường B1. Giai đoạn 2026-2030: tiếp tục nâng cấp 43,7 km các tuyến đường xã còn lại đạt tiêu chuẩn cấp V; và 19,7km đạt tiêu chuẩn cấp VI, mặt đường B1.

b) Về san nền – thoát nước mưa:

Địa hình xã Thạnh Bắc thuộc vùng cao, chọn cao trình xây dựng theo địa hình tự nhiên, địa hình có độ dốc tự nhiên theo hướng thấp dần về phía Nam, thoát nước chảy tự nhiên theo các mương tiêu và chảy ra suối Săn Máu.

c) Cấp nước:

Hiện tại, nước sạch của xã Thạnh Bắc được cấp từ hệ thống cấp nước tại trung tâm xã. Công suất đạt 250 m³/ngày.đêm. Trong giai đoạn trước mắt đến năm 2025, nâng cấp cho trạm hiện hữu ở trung tâm, xây dựng mạng lưới cấp nước cho toàn xã đảm bảo phục vụ trên 30% số hộ; Xây dựng thêm 01 trạm một trạm cấp nước ở khu vực áp giữa 2 ấp Thạnh Hiệp và Bàu Bền, công suất 250 - 300m³/ngày.đêm, đảm bảo cấp đủ cho 2 ấp, đến năm 2030 phục vụ đạt 90% số hộ.

d) Cấp điện:

Được cấp từ chi nhánh điện huyện Tân Biên trên đường dây 110/35/22KvA.

e) Thoát nước mưa:

Tận dụng địa hình tự nhiên thoát xuống kênh mương.

f) Thoát nước bẩn:

Do phát triển dân cư theo cụm nên chi phí đầu tư tiết kiệm, kinh tế, trong giai đoạn đầu, nên hình thành khu xử lý nước thải với qui mô nhỏ cho cc khu

dân cư được quy hoạch khoảng 0,5 ha.

2.3 Định hướng môi trường

Môi trường xã Thạnh Bắc chưa có nguy cơ ô nhiễm cao. Cần có các biện pháp duy trì và làm trong sạch môi trường trong tương lai.

Hệ thống xử lý nước thải và chất thải được quy hoạch hướng đến việc xử lý trong sạch môi trường sống giai đoạn tập trung dân cư cao.

Thu gom chất thải rắn : Hình thành các điểm thu gom chất thải rắn, cần ít nhất là 4 điểm trên toàn xã rồi vận chuyển về bãi rác xử lý chung của tỉnh.

Nghĩa trang: Các khu nghĩa trang hiện hữu ở các ấp trong xã có vị trí gần các khu dân cư, khoảng cách đến các khu dân cư dưới 500m. Vì vậy, để đạt tiêu chí nông thôn mới, cần quy hoạch nghĩa trang tập trung của xã tại khu vực đất cây lâu năm ở ấp Bàu Rã; cần quy hoạch lại khu vực nghĩa trang có diện tích trên 2 ha để phát triển lâu dài, văn minh, hợp vệ sinh, tiết kiệm đất.

3. Tiền đề, quy mô quy hoạch:

a. Quy mô, cơ cấu dân số, lao động:

- Dân số đến năm 2022 khoảng 3.630 người.
- Dân số đến năm 2030 khoảng 3.837 người.
- Dân số đến năm 2035 khoảng 3.947 người.

b. Quy mô, nhu cầu đất xây dựng:

Quy mô dân số và diện tích các điểm dân cư đến năm 2035, 80% dân cư mật độ cao và 20% sống rời rạc.

Điểm dân cư	Năm 2035		Tính chất
	Quy mô diện tích (ha)	Quy mô dân số (người)	
Điểm số 1 (Khu Trung tâm)	39,99	846	Ở kết hợp TM-DV
Điểm số 2 (ấp Suối Mây)	21,79	461	Ở kết hợp - TM-DV
Điểm số 3 (ấp Thạnh Hiệp)	35,48	751	Ở kết hợp - TM-DV
Điểm số 4 (ấp Bàu Bền)	59,04	1.249	Ở kết hợp TM-DV
Điểm số 5 (ĐH.703 - Suối Mây)	18,43	390	Nhà vườn
Dân cư phân tán	11,82	250	Nhà vườn
Tổng cộng	186,55	3.947	

4. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất

a. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Biểu 01 : Hiện trạng sử dụng đất năm 2022

Thứ tự	Loại đất	Mã	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Tổng diện tích đất		8.725,96	100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.404,56	96,32
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	4.884,04	58,11
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	578,97	11,85
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	578,97	11,85
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.305,07	88,15
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	3.485,74	71,37
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	1.187,99	24,32
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.297,75	47,05
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,57	0,05
1.4	Đất làm muối	LMU	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	32,20	0,66
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	321,40	3,68
2.1	Đất ở	OTC	55,43	17,25
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	55,43	17,25
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	230,41	71,69
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,72	1,18
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	-	-
2.2.3	Đất an ninh	CAN	-	-
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	7,12	3,09
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	64,51	28,00
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	156,05	67,73
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	1,36	0,42
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	33,45	10,41
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,75	0,23
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-

Biểu 02 : Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (Phụ lục kèm theo)

5. Cơ cấu phân khu chức năng, tổ chức không gian đồ án quy hoạch

a. Cơ cấu phân khu chức năng

❖ Khu sản xuất:

- Khu sản xuất nông nghiệp: Toàn bộ diện tích trồng trọt cao su, cây lâu năm và cây hàng năm, trồng màu, giữ nguyên hình thái sử dụng đất khu vực này.

- Các nhà máy sản xuất công nghiệp - tiểu thủ CN, các xí nghiệp không gây độc hại nằm xen lẫn khu dân cư vẫn giữ lại.

❖ Khu công trình công cộng:

Khu hành chính xã: Giữ lại vị trí cũ, nâng cấp khang trang.

- Các công trình công cộng như trường học, trạm y tế, bưu điện, nhà trẻ mẫu giáo tại khu trung tâm được giữ nguyên như hiện hữu, các trường mẫu giáo khu trung tâm thôn ấp sẽ được xây dựng trong khu trung tâm mới.

❖ Khu thương mại:

Dự kiến bố trí khu vực thương mại kết hợp với nhà ở, nằm ở trung tâm xã và trung tâm các điểm dân cư ấp.

❖ Khu cây xanh:

Bố trí nằm ở trung tâm xã và trung tâm các ấp, bố trí khu cây xanh vui chơi phục vụ thanh thiếu nhi, kết hợp với khu chức năng văn hoá.

❖ Khu nhà ở:

Tại các trung xã và các ấp dự kiến có 3 dạng nhà ở

+ Nhà ở chia lô: Bố trí trong các khu dân cư tập trung. Nhà dạng này có thể chia làm dạng là mật độ cao và mật độ trung bình.

+ Nhà ở có vườn: Đây là dạng nhà thích hợp nhất ở khu vực dân cư cần chỉnh trang và các khu vực vùng biên của khu dân cư tập trung, bố trí loại hình này tại các vị trí như trên sẽ tiết kiệm được quỹ đất xây dựng.

b. Trung tâm xã

Trung tâm xã nằm trên trục đường ĐT. 797, bao gồm các công trình hành chính, y tế, giáo dục, văn hóa – TDTT, thương mại dịch vụ phục vụ toàn xã như: Đảng ủy, UBND xã, hội trường, nhà văn hóa - thư viện, đài phát thanh, bưu điện, trung tâm thương mại, trường THCS, trường tiểu học, mầm non ... tạo bộ mặt khang trang, sầm uất cho xã.

+ Vị trí trung tâm tại khu vực giao lộ ngã ba đường Thạnh Bắc 01 và ĐT. 797, bao gồm phần diện tích đất công (khu hành chính hiện hữu); Phía Bắc giáp đất trồng cao su; phía Nam giáp đường ĐT. 797; phía Đông giáp đường ĐT.

793, phía Tây giáp đường Thạnh Bắc 09. Thuận lợi về mặt vị trí, có đường tỉnh lộ đi qua và các công trình công cộng hiện hữu của xã như trụ sở UBND xã, trạm y tế, bưu điện, nhà văn hóa, một số cơ sở kinh doanh và dịch vụ khác.

Với qui mô 49,8 ha, trong đó:

Bao gồm các công trình hành chính, y tế, giáo dục, văn hóa – TDTT, thương mại dịch vụ phục vụ toàn xã và các khu ở trong trung tâm xã như :

- Công trình hành chính xã : Được giữ lại tại vị trí hiện hữu, bao gồm Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, và các tổ chức đoàn thể chính trị – xã hội của xã.

+ Công trình thương mại dịch vụ như : Cửa hàng bách hóa, trạm xăng ...

+ Công trình công cộng : Trường Mầm non, trường THCS Thạnh Bắc, trường Tiểu học Thạnh Bắc, hiện trạng cải tạo nâng cấp.

+ Khu công viên - Văn hóa - TDTT gồm sân vận động (90x120m) 18.000m², sân tập TDTT, phòng đọc sách, thư viện, công viên cây xanh.

+ Đất ở chiếm 60%, dân số dự kiến khoảng 750 người.

Đất ở có 3 loại :

Ở kết hợp thương mại dịch vụ: Dân cư cấp bên đường tỉnh lộ 797 kết hợp ở và thương mại.

Ở mật độ cao có diện tích lô 5x25m.

Ở mật độ thấp 8x25m, 10x25m.

6. Quy hoạch mạng lưới công trình hạ tầng kỹ thuật

6.1 Chuẩn bị kỹ thuật

a) Quy hoạch chiều cao đất xây dựng

Căn cứ theo cốt hiện trạng của khu quy hoạch, căn cứ vào cốt ngập lụt, khả năng ngập lụt trong 20 năm. Từ đó làm cơ sở đưa ra cốt khống chế xây dựng là + 27.00m.

Thiết kế cao độ tại các nút giao cho sát với cốt tự nhiên nhất. Do địa hình bằng phẳng, độ dốc nền thiết kế dọc theo các hướng thoát nước là 0,15% tới 0,3%.

Trên cơ sở phân tích địa hình tự nhiên, tổ chức san nền cục bộ trong trung tâm xã và các điểm dân cư tập trung. San nền theo hướng thoát nước ra các kênh rạch xung quanh gần nhất. Khu trung tâm xã tạo hướng dốc về phía Đông Nam; điểm dân cư ấp Suối Mây, đổ dốc về phía Tây; điểm dân cư ấp Thạnh Hiệp đổ dốc về hướng Nam; Khu dân cư Bàu Bền đổ dốc về hướng Nam.

b) Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa:

Do địa hình tự nhiên có kênh mương trải đều, hướng dốc phân vùng rõ rệt nên dễ bố trí tính toán thoát nước mưa .

Khu trung tâm xã và các điểm dân cư tập trung:

Xây dựng hệ thống thoát nước mưa và nước thải chung dọc theo tỉnh lộ 797, 793 và các trục đường ấp, thoát về phía sông, suối xung quanh trong vùng.

Sử dụng hệ thống cống tròn BTCT. Cống được thiết kế nằm trong phần lộ giới đường hoặc phân cây xanh, có tiết diện D800 ÷ D1000.

Hệ thống thoát nước mưa ngoài khu dân cư bằng mương hở. Cần phải nạo vét kênh mương hiện hữu của xã Thạnh Bắc để tạo khả năng thoát nước tốt, có các biện pháp chống sạt lở.

6.2 Giao thông

a) Nguyên tắc thiết kế:

Hệ thống giao thông đảm bảo đáp ứng nhu cầu vận tải trước mắt cũng như trong tương lai của người dân trong xã.

Các tuyến giao thông đảm bảo liên tục với các tuyến đường đối ngoại qua các nút giao thông được xử lý đảm bảo an toàn giao thông .

Mạng lưới đường quy hoạch đảm bảo phân khu chức năng trong xã hợp lý.

Tận dụng mạng đường, nền đường hiện có, cải tạo mở rộng đáp ứng yêu cầu phát triển các khu ở của xã.

b) Quy hoạch

- Giao thông đối ngoại

+ Đường tỉnh 797: Nối liền xã Thạnh Bắc với xã Tân Lập và xã Hòa Hội thuộc huyện Tân Châu, bắt đầu từ quốc lộ 22B tại ngã ba Tân Lập, là tuyến đường liên huyện, đoạn qua xã dài 9,74 km, đường bê tông nhựa rộng 6m, nền rộng 9m.

+ Đường tỉnh 793: Nối liền xã Thạnh Bắc với xã Tân Lập ở hướng Bắc và xã Thạnh Bình ở hướng Nam, và xã Hòa Hội thuộc huyện Tân Châu, bắt đầu từ vị trí kết nối với ĐT.792 tại khu vực biên giới phía Bắc thuộc xã Tân Lập, là tuyến đường liên huyện, đoạn qua xã dài 9,74 km, đường bê tông nhựa rộng 11m, nền rộng 13m.

+ Đường huyện Thạnh Bình-Xóm Chàm: Tuyến chạy theo hướng Bắc Nam, kết nối xã Thạnh Bắc với thị trấn Tân Biên, đoạn qua xã có chiều dài 5,42 km, có điểm đầu tại ranh rừng Văn hóa lịch sử Chàng Riệc và kết thúc tại ngã ba ĐT. 795 thuộc xã Thạnh Bình. Quy hoạch thành đường cấp IV, kết cấu mặt

đường nhựa, rộng 7m, nền đường 9m, lộ giới 30m.

- Giao thông nông thôn:

+ Đường trục chính: Gồm các trục từ trung tâm xã đến ấp, trong đó có trục chính là ĐT. 797, ĐT. 793 và các trục đường huyện.

+ Đường khu vực: Bao gồm đường các đường thuộc khu dân cư tập trung.

+ Ngoài ra còn có hệ thống đường thôn xóm, đường nội đồng đã được khảo sát và tính toán thiết kế phục vụ xây dựng nông thôn mới.

- Thống kê hệ thống giao thông: (Phụ lục kèm theo)

c) Cấp nước

- Giải pháp cấp nước:

+ Sử dụng hình thức xử lý nước ngầm thông qua trạm cấp nước sinh hoạt cho khu dân cư tập trung của các ấp; Trong đó :

+ Nâng cấp bảo dưỡng trạm cấp nước khu Trung tâm có công suất trên 250 m³/ngày.đêm

+ Xây dựng trạm tăng áp cấp nước cho khu dân cư ấp Suối Mây có công suất trên 80 m³/ngày.đêm

+ Xây dựng hệ thống đường ống cấp cấp nước D150 và D100 tới nhà dân theo hình thức mạng vòng khép kín.

- Quy hoạch hệ thống cấp nước:

Mạng lưới cấp nước được xây dựng cục bộ theo từng khu dân cư tập trung, từ trạm cấp nước sạch nông thôn chia thành nhiều tuyến Ø100 và Ø200 theo các trục giao thông đến từng khu vực của khu dân cư. Hệ thống cấp nước được xây dựng trên lè đường cách mặt đất 1.0m – 1.2m và cách móng công trình 1.5m.

d) Cấp điện

- Chỉ tiêu cấp điện:

+ Điện năng: 200kwh/người.năm (giai đoạn đầu 10 năm); 500 KW h/người.năm (giai đoạn sau 10 năm) .

+ Số giờ sử dụng công suất lớn nhất: 2000h/năm (giai đoạn đầu mười năm); 3000h/năm (giai đoạn sau 10 năm) .

+ Phụ tải: 100w/ người (giai đoạn đầu 10 năm) ; 200w/người (giai đoạn sau 10 năm)

+ Nhu cầu điện cho công trình công cộng bằng 20% nhu cầu điện sinh hoạt.

+ Nhu cầu điện phục vụ sản xuất tính theo diện tích đất sản xuất (200kw/ha).

- Nguồn điện:

+ Nguồn cấp điện cho khu vực quy hoạch là tuyến trung thế 22kV Tân Biên đến, theo đường ĐT.797 và đường ĐT.793.

- Lưới điện:

*** Lưới trung thế 22kV:**

+ Hiện nay có tuyến 22kv đi đến xã.

+ Hành lang an toàn cho các tuyến điện trung thế sẽ được thực hiện tuân theo Quy định hiện hành của nhà nước.

*** Lưới hạ thế 0,4kV:**

+ Các tuyến 0,4kV hiện hữu ở khu vực trung tâm xã và các đường liên xã, ấp; tương lai cần duy tu, cải tạo nâng công suất tải điện của các tuyến này, giảm bán kính cấp điện từ các trạm hạ thế khu vực.

+ Một số tuyến 0,4kV ở các ấp có tính cách tạm bợ, cần phải thay thế bằng các tuyến được xây dựng đảm bảo điều kiện kỹ thuật, an toàn .

+ Các tuyến 0,4kV xây dựng mới dùng cáp nhôm vặn xoắn (cáp ABC) đi trên trụ bê tông hạ thế cao 8,5mét , hoặc đi chung với tuyến trụ trung thế .

*** Lưới chiếu sáng:**

+ Thiết kế hệ thống chiếu sáng đường cho các khu vực trung tâm xã hoặc liên xã phải đạt chỉ tiêu tối thiểu như sau:

+ Độ chói trung bình trên mặt đường từ 0,2-0,4 Cd/m² .

+ Độ rọi trung bình trên mặt đường từ 5-8 lux.

+ Ngoài một số tuyến đường chính đã có hệ thống đèn đường, những tuyến đường nhỏ trong các ấp cần có hệ thống chiếu sáng để nâng cao mức sinh hoạt và điều kiện an ninh của người dân.

- Trạm hạ thế 22/0,4kV:

+ Các trạm hạ thế là loại ngoài trời (trạm treo hoặc trạm giàn) , đấu nối theo sơ đồ bảo vệ bằng FCO và LA . Vị trí và dung lượng của trạm có thể điều chỉnh theo phụ tải điện sử dụng thực tế. Trạm hạ thế phải đặt vị trí thuận tiện cho việc đặt đường dây, ít cắt đường giao thông , không gây trở ngại, nguy hiểm cho sản xuất, sinh hoạt. dân cư thu gom về 01 khu xử lý nước thải tại khu trung tâm, công suất hơn 400 m³/ngày.đêm.

+ Các hộ gia đình, các công trình công cộng, phải xây dựng nhà vệ sinh có

bể tự hoại 3 ngăn.

+ Xây dựng hệ thống cấp nước thải và nước mưa riêng, nước thải được thu gom đưa về trạm xử lý làm nước sạch trước khi xả ra sông, suối.

+ Đối với nước thải sinh hoạt của dân cư sống rải rác, xây công chung thoát nước và nước thải với điều kiện các nhà vệ sinh phải xây dựng bể tự hoại 3 ngăn đúng tiêu chuẩn, chuồng trại phải xây dựng bể biogas để xử lý chất thải và ao sinh học làm sạch nước thải sơ bộ trước khi ra sông, suối.

e) Thoát nước thải, quản lý CTR và nghĩa trang

- Phương hướng quy hoạch:

Hệ thống thoát nước thải của khu quy hoạch được thiết kế như sau:

+ Đối với nước thải sinh hoạt trong trung tâm xã (ấp Bàu rã) và các khu dân cư thu gom về 01 khu xử lý nước thải tại khu trung tâm, công suất hơn 400 m³/ngày.đêm.

+ Các hộ gia đình, các công trình công cộng, phải xây dựng nhà vệ sinh có bể tự hoại 3 ngăn.

+ Xây dựng hệ thống cấp nước thải và nước mưa riêng, nước thải được thu gom đưa về trạm xử lý làm nước sạch trước khi xả ra sông, suối.

+ Đối với nước thải sinh hoạt của dân cư sống rải rác, xây công chung thoát nước và nước thải với điều kiện các nhà vệ sinh phải xây dựng bể tự hoại 3 ngăn đúng tiêu chuẩn, chuồng trại phải xây dựng bể biogas để xử lý chất thải và ao sinh học làm sạch nước thải sơ bộ trước khi ra sông, suối.

f) Chất thải rắn:

+ Rác được tập trung trong các thùng 0.33m³ đặt tại các góc đường trong khu dân cư, các khu thương mại dịch vụ, công viên, ... sau đó rác được thu gom và đưa đến bãi rác trung chuyển, từ đây rác được chuyển đến bãi rác của tỉnh bằng xe chuyên dụng. Dự kiến mỗi khu dân cư bố trí một bãi rác trung chuyển. Dự báo số lượng rác tới năm 2035 xã Thạnh Bắc sẽ thải ra 3,5 tấn rác/ngày, cần phải có xe chuyên dùng để vận chuyển rác ra khỏi xã trong ngày, không xây dựng điểm tập trung rác trong xã tránh gây ô nhiễm môi trường.

+ Nghĩa trang: Định hướng về lâu dài cần thiết phải đóng cửa các nghĩa địa tự phát hiện hữu không đạt tiêu chuẩn về môi trường, có kế hoạch di dời tất các nghĩa trang địa đóng cửa về khu nghĩa địa cho nhân dân tại khu vực ấp Bàu Bền (diện tích 2 ha).

7. Danh mục các dự án ưu tiên theo kỳ kế hoạch

a. Giai đoạn 1 (từ nay – 2030)

- Tiến hành quy hoạch 1/500 các khu nhà ở : Để bố trí định cư cho các hộ dân bị giải tỏa trong giai đoạn đầu.

- Đầu tư xây dựng mới và nâng cấp các công trình công cộng phục vụ đơn vị ở: xây mới 2 điểm trường mầm non, nâng cấp 3 trường tiểu học, nâng cấp trường trung học cơ sở, nâng cấp nhà văn hóa xã, khu công trình thương mại dịch vụ, phục vụ cho nhu cầu phát triển của xã giai đoạn đầu và tạo bộ mặt cảnh quan cho khu trung tâm xã.

b. Giai đoạn 2 (từ năm 2030 - 2035)

- Cải tạo nâng cấp khu hành chính xã. Đầu tư xây dựng hoàn thiện các hạng mục còn để lại để tạo thành hệ thống trung tâm xã và các điểm dân cư hoàn chỉnh với đầy đủ hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật.

- Xây dựng công viên cây xanh – TDTT khu trung tâm tạo không gian vui chơi giải trí, sinh hoạt cho người dân trong khu vực và là nơi tổ chức các hoạt động thể dục thể thao của toàn xã.

- Triển khai xây dựng tuyến chính trục đường giao thông ĐT. 797 và ĐT. 793 đoạn qua trung tâm xã và qua trung tâm các ấp.

- Đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ: giao thông, điện, cấp thoát nước, ... trên các trục đường chính: Đường tỉnh 797, đường tỉnh 793 và các trục kết nối tạo điều kiện để kêu gọi đầu tư.

- Đầu tư các công trình hạ tầng phục vụ xã hội, phục vụ đơn vị ở.

+ Khu vực công trình sản xuất tập trung sẽ đầu tư đặt trạm hạ thế chuyên dùng riêng, tùy thuộc vào quy mô của mỗi công trình.

+ Trạm điện hạ thế và lưới điện trung, hạ thế trong khu vực điểm dân cư nông thôn, phải đảm bảo hành lang và khoảng cách ly bảo vệ theo quy định hiện hành.

Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư trong 2 giai đoạn

Stt	Công trình	Giai đoạn 2023-2030	Giai đoạn 2030-2035	Vị trí
1	UBND xã		1	Ấp Bàu Rã
2	Công viên trung tâm xã		1	Ấp Bàu Rã
3	Nâng cấp khu VH-TT thể thao ấp		4	Các ấp trong xã
4	Buru điện		1	Ấp Bàu Rã
5	Sân vận động xã		1	Ấp Bàu Rã

6	Trạm Y tế	1		Áp Bàu Rã
7	Chợ		1	Áp Bàu Rã
8	Trường THCS	1	1	Áp Bàu Rã - Thạnh Hiệp
9	Trường tiểu học	1	2	Áp Bàu Rã + Bàu Bền
10	Trường Mầm Non	1	2	Áp Bàu Rã + Bàu Bền + Suối Mây

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Giao UBND xã tổ chức công bố, công khai quy hoạch theo quy định.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng phòng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan và Chủ tịch UBND xã Thạnh Bắc chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *luu*

Nơi nhận: *luu*

- Như Điều 3.
- Sở Xây dựng;
- TT.HU + TT.HĐND huyện;
- CT, các PCT.UBND huyện;
- LĐVP + NCTH;
- Lưu: VT, PKTHT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

luu **CHỦ TỊCH**
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Trỗi

PHỤ LỤC 1 : BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2035

STT	Mục đích sử dụng đất	Năm 2030 (ha)	Cơ cấu (%)	Năm 2035 (ha)	Cơ cấu (%)	Ghi chú (*)
	Toàn xã	8.725,96	100,00	8.725,96	100,00	
1	Đất nông nghiệp	8.311,69	95,25	8.307,00	95,20	
	Đất sản xuất nông nghiệp	4.292,71		4.288,02		Gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm. Đất trồng cây hàng năm bao gồm các loại: Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương); đất trồng cây hàng năm khác (gồm đất bàng trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác);
1.1	Đất lâm nghiệp	3.485,74		3.485,74		Đất lâm nghiệp bao gồm đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng; trong đó gồm đất có rừng tự nhiên, đất có rừng trồng và đất đang được sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	2,57		2,57		Là đất được sử dụng chuyên vào mục đích nuôi, trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt.
1.4	Đất làm muối	0,00		0,00		Đất làm muối
1.5	Đất nông nghiệp khác	530,67		530,67		Gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, kể cả các loại nhà khác gắn liền với khu vực chuồng trại để phục vụ cho chăn nuôi; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh.
2	Đất xây dựng	380,07	4,36	384,76	4,41	
2.1	Đất ở	65,18		67,05		Đất ở tại nông thôn
2.2	Đất côngz cộng	13,84		13,84		Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng cơ sở y tế, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (chỉ tính đất các công trình phục vụ cấp xã); đất xây dựng cơ sở văn hóa (không bao gồm các công trình kinh doanh văn hóa) đất sinh hoạt cộng đồng; đất chợ, điểm bưu điện - văn hóa xã
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	1,88		4,70		Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (chỉ tính đất xây dựng các công trình phục vụ cấp xã); đất vui chơi, giải trí công cộng (trừ bãi tắm)
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	0,00		0,00		Đất có di tích lịch sử - văn hóa, đất danh lam thắng cảnh; đất cơ sở tôn giáo; đất cơ sở tín ngưỡng

2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	74,25		74,25		Đất cụm công nghiệp, đất khu công nghiệp, đất khu chế xuất (nằm trên địa bàn xã), đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	41,07		41,07		Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản. đất sản xuất vật liệu xây dựng, đất làm đồ gốm
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác	4,92		4,92		Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng cơ sở y tế, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (không tính đất các công trình phục vụ cấp xã), bãi tắm biển; đất xây dựng cơ sở kinh doanh văn hóa. đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội, đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ, đất xây dựng cơ sở ngoại giao, đất xây dựng các công trình sự nghiệp khác, đất thương mại dịch vụ,
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật					
2.8.1	Đất giao thông	161,93		161,93		Đất giao thông
2.8.2	Đất xử lý chất thải rắn	0,13		0,13		Đất bãi thải, xử lý chất thải
2.8.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1,36		1,36		Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng
2.8.4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	1,50		1,50		Đất công trình năng lượng, đất công trình hữu chính, viễn thông (trừ điểm bưu điện - văn hóa xã) các công trình đầu mối phục vụ đời sống của người dân nông thôn như. cấp điện, cấp nước, thoát nước
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	14,01		14,01		Đất thủy lợi; đất phi nông nghiệp khác (kho, trạm, trại...)
2.10	Đất quốc phòng, an ninh	0		0		Đất quốc phòng, an ninh
3	Đất khác	34,20	0,39	34,20	0,39	
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	34,20		34,20		Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng
3.2	Đất chưa sử dụng	0		0		Đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây

PHỤ LỤC 2 : THỐNG KÊ QUY HOẠCH HỆ THỐNG GIAO THÔNG

ST T	TÊN ĐƯỜNG QH	TÊN ĐƯỜNG THEO QUẢN LÝ CỦA ĐỊA PHƯƠNG	ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI	MẶT CÁT	CHIỀU DÀI (m)	LỘ GIỚI (m)	HLA T (m)	CẤP ĐƯỜNG	KẾT CẤU	CHIỀU RỘNG (m)			DIỆN TÍCH (m ²)		
											MẶT ĐƯỜNG	LỀ GIA CỐ	NỀN ĐƯỜNG	ĐẤT GIAO THÔNG	MẶT ĐƯỜNG	LỀ GIA CỐ
A	GIAO THÔNG ĐỐI NGOẠI													332.316	193.851	122.211
I	ĐƯỜNG TỈNH															
1	ĐT. 797		ĐT.793	Ranh xã Tân Lập	1--1	9741	45	13+13	II	BTN	7	2.5+2.5	12	11689 2	68187	48705
2	ĐT. 793		ĐT. 797	Đh.719	1--1	12534	45	13+13	II	BTN	7	2.5+2.5	12	15040 8	87738	62670
II	ĐƯỜNG HUYỆN															
1	ĐH. 703 (Đ.TB - XC cũ)		ĐT. 797	Thạnh bắc 02	2--2	5418	30	9+9	III	BTN	7	2.5+2.5	12	65016	37926	10836
2	ĐH.711 (TB 07 cũ)		ĐT. 797	Thạnh bắc 02	2--2	5100	30	9+9	III	BTN	7	2.5+2.5	12	61200	35700	15300
3	ĐH.719		ĐT.793	Rừng	2--2	3215	30	9+9	III	CPSĐ	7	2.5+2.5	12	38580	22505	3215
B	GIAO THÔNG ĐỐI NỘI															
I	ĐƯỜNG XÃ													122.137	79.030	43.107
1	THẠNH BẮC 02		ĐT.793	ĐH. 703 (Đg. TB - XC cũ)	3--3	6059	20	4+4	VI	BTN	7	2.5+2.5	8,5	51502	42413	30295
II	ĐƯỜNG TRỰC ÁP-LIÊN ÁP															
1	THẠNH BẮC 01 ÁP SUỐI MÂY		ĐT. 797	Đất H.C.Tâm	3--3	1955	20	4+4	VI	BTN	5,5	1.5+1.5	8,5	16618	10753	5865
2	THẠNH BẮC		ĐT.793	Thạnh Bắc 02	3--3	6825	20	4+4	VI	BTN	5,5	1.5+1.5	8,5	58013	37538	20475

	03 ẤP T.HIỆP-B.RÃ																
3	THẠNH BẮC 08 ẤP BÀU BÈN		ĐT.793	Cbv rừng	3--3	2750	20	4+4	VI	BTN	5,5	1.5+1.5	8,5	23375	15125	8250	
4	ĐƯỜNG SỐ 29	Đường tổ 8,9 ấp Bàu Bền	ĐT.793	Rừng	3--3	2684	10	4+4	VI	BTN	5,5	1.5+1.5	8,5	22814	14762	8052	
5	ĐƯỜNG SỐ 6	Đường tổ 4-2 ấp Bàu Rã	ĐT. 797	đất t.h.Thái, t.đ.Phụng,t.a.Vũ , Trờng	3--3	155	10	4+4	VI	BTN	5,5	1.5+1.5	8,5	1318	853	465	
III	ĐƯỜNG NGÕ XÓM													121.785	78.802	42.983	
A	ẤP SUỐI MÂY																
1	THẠNH BẮC 04		ĐT. 797	N.T.Bình, Lũy	3--3	974	20	4+4	VI	LN- BTXM	5,5	1.5+1.5	8,5	8276	5355	2921	
2	ĐƯỜNG SỐ 03	Đ. cặp thửa 94 tờ 31	ĐH. 703 (Đ.TB - XC cũ)	Thửa 109 tờ 31	3--3	621	10	4+4	VI	LN- BTXM	5,5	1.5+1.5	8,5	5279	3416	1863	
3	ĐƯỜNG SỐ 04	Đ. Tổ 3 ấp Suối Mây	đất ông 5 Lệ	ĐH. 703 (đ.tb - xc cũ)	3--3	5478	10	4+4	VI	LN- BTXM	5,5	1.5+1.5	8,5	46563	30129	16434	
B	ẤP BÀU RÃ																
1	ĐƯỜNG SỐ 09	Đường tổ 2-1 ấp Bàu Rã	ĐH. 703 (đ.TB - XC cũ)	Đất.l.v.bãng	3--3	180	10	4+4	VI	LN- BTXM	5,5	1.5+1.5	8,5	1530	990	540	
2	ĐƯỜNG SỐ 30	Đường tổ 4-3 ấp Bàu Rã	ĐT. 797	N.v.hải, n.v.tân	3--3	145	10	4+4	VI	LN- BTXM	5,5	1.5+1.5	8,5	1233	798	435	
3	THẠNH BẮC 07	đ.Trương Văn Cảnh	ĐH.71 1 (TB 07 cũ)	Thạnh bắc 03	3--3	1039	20	4+4	VI	LN- BTXM	5,5	1.5+1.5	8,5	8832	5715	3117	
4	ĐƯỜNG SỐ 12	Đường vào đất bs Vũ	ĐT.793	Thửa đất số 57	3--3	318	10	4+4	VI	LN- BTXM	5,5	1.5+1.5	8,5	2703	1749	954	

5	ĐƯỜNG SỐ 10	Đường tổ 2-2 ấp Bàu Rã	ĐH. 703 (đ.TB - XC cũ)	Trại heo m.h.phú	3--3	495	10	4+4	VI	LN- BTXM	5,5	1.5+1.5	8,5	4208	2723	1485
6	THẠNH BẮC 05		ĐT. 797	Nguyễn văn còn	3--3	530	20	4+4	VI	LN- BTXM	5,5	1.5+1.5	8,5	4505	2915	1590
7	ĐƯỜNG SỐ 07	đường tổ 5-1 ấp Bàu Rã	ĐH. 703 (Đ.TB - XC cũ)	Đất lê văn dừa	3--3	506	10	4+4	VI	LN- BTXM	5,5	1.5+1.5	8,5	4301	2783	1518
C	ẤP THẠNH HIỆP															
1	ĐƯỜNG SỐ 15	đường tổ 4 ấp Thanh Hiệp	ĐT. 797	Thanh bắc 03	3--3	2428	10	4+4	VI	LN- BTXM	5,5	1.5+1.5	8,5	20638	13354	7284
2	ĐƯỜNG SỐ 14	đường cặp nhà chín tâm	ĐT. 797	Suối sắn máu	3--3	471	10	4+4	VI	LN- BTXM	5,5	1.5+1.5	8,5	4004	2591	1413
3	ĐƯỜNG SỐ 18	đường tổ 3 ấp Thanh Hiệp	ĐT.793	Đất ô.phòng	3--3	198	10	4+4	VI	LN- BTXM	5,5	1.5+1.5	8,5	1683	1089	594
D	ẤP BÀU BÈN															
1	ĐƯỜNG SỐ 20	đường tổ 1 ấp Bàu Bền	ĐT.793	Đất v.t.danh, v.m.hoàng	3--3	261	10	4+4	VI	LN- BTXM	5,5	1.5+1.5	8,5	2219	1436	783
2	ĐƯỜNG SỐ 23	Đường tổ 5 ấp Bàu Bền	ĐT.793	Nhà bà hòa	3--3	75	10	4+4	VI	LN- BTXM	5,5	1.5+1.5	8,5	638	413	225
3	ĐƯỜNG SỐ 25	Đường tổ 7-1 ấp Bàu Bền	ĐT.793	Rừng	3--3	330	10	4+4	VI	LN- BTXM	5,5	1.5+1.5	8,5	2805	1815	990
4	ĐƯỜNG SỐ 26	đường tổ 7-2 ấp Bàu Bền	ĐT.793	Rừng, đất Minh, L.V.Tiền	3--3	109	10	4+4	VI	LN- BTXM	5,5	1.5+1.5	8,5	927	600	327
5	ĐƯỜNG SỐ 27	Đường cặp thửa 23.24	ĐT.793	Rừng	3--3	84	10	4+4	VI	LN- BTXM	5,5	1.5+1.5	8,5	714	462	252

6	ĐƯỜNG SỐ 28	Đường cấp thừa 8,11	ĐT.793	Rừng	3--3	86	10	4+4	VI	LN- BTXM	5,5	1.5+1.5	8,5	731	473	258
IV	ĐƯỜNG NỘI ĐỒNG													114.770	91816	22954
A	ẤP SUỐI MÂY															
1	ĐƯỜNG SỐ 01	Đ. nđ tổ 2 ấp Suối Mây	ĐT.797	TT heo	4--4	1019	10	4+4	A	CPSĐ	4	0,5+0,5	5	5095	4076	1019
2	ĐƯỜNG SỐ 02	Đ. vào đất Thăng- Sên	ĐH. 703 (đ.TB - XC cũ)	Thửa 02 tờ 41	4--4	650	10	4+4	A	CPSĐ	4	0,5+0,5	5	3250	2600	650
3	THẠNH BẮC 13		Thanh bắc 01	Đh. 703 (đ.tb - xc cũ)	4--4	8000	20	4+4	A	CPSĐ	4	0,5+0,5	5	40000	32000	8000
4	ĐƯỜNG SỐ 05	Đ.cấp thừa 22 tờ 31	Thửa 22 tờ 31	Thửa 15 tờ 28	4--4	1354	10	4+4	A	CPSĐ	4	0,5+0,5	5	6770	5416	1354
5	THẠNH BẮC 12		Thanh Bắc 10	Thạnh Bắc 01	4--4	1019	20	4+4	A	CPSĐ	4	0,5+0,5	5	5095	4076	1019
6	THẠNH BẮC 11		Thanh Bắc 01	ĐH. 703 (đ.tb - xc cũ)	4--4	1759	20	4+4	A	CPSĐ	4	0,5+0,5	5	8795	7036	1759
7	NĐ-9		Thanh Bắc 01	Đất trồng cây	4--4	961	8	4+4	A	CPSĐ	4	0,5+0,5	5	4805	3844	961
8	NĐ-10		ĐH. 703 (đ.TB - XC cũ)	Đất trồng cây	4--4	646	8	4+4	A	CPSĐ	4	0,5+0,5	5	3230	2584	646
B	ẤP BÀU RÃ															
1	THẠNH BẮC 09		ĐT. 797	Trần Thị Lèo	4--4	800	20	4+4	A	CPSĐ	4	0,5+0,5	5	4000	3200	800
2	THẠNH BẮC 05		ĐT. 797	Nguyễn Văn Còn	4--4	530	20	4+4	A	CPSĐ	4	0,5+0,5	5	2650	2120	530
3	THẠNH BẮC 14		ĐH. 711 (TB 07 cũ)	Tba-9	4--4	910	20	4+4	A	CPSĐ	4	0,5+0,5	5	4550	3640	910
4	ĐƯỜNG SỐ 08	Đ. giáp nhà cao	ĐH. 703	Thửa 2	4--4	482	10	4+4	A	CPSĐ	4	0,5+0,5	5	2410	1928	482

		kim nguyệt	(đ.TB - XC cũ)														
5	ĐƯỜNG SỐ 11	Đ. cấp trại Heo Mỹ Hòa Phú	Giáp trại heo	Ranh dự án 327	4--4	1347	10	4+4	A	CPSĐ	4	0,5+0,5	5	6735	5388	1347	
6	NĐ-2		Đh. 703 (đ.TB - XC cũ)	Nđ-3	4--4	5098	8	4+4	A	CPSĐ	4	0,5+0,5	5	25490	20392	5098	
7	NĐ-11		Thanh Bắc 02	Đất trồng cây	4--4	742	8	4+4	A	CPSĐ	4	0,5+0,5	5	3710	2968	742	
8	ĐƯỜNG SỐ 13	Đ. vào mỏ ks quốc anh	Thanh Bắc 02	Thửa 55	4--4	795	10	4+4	A	CPSĐ	4	0,5+0,5	5	3975	3180	795	
9	THẠNH BẮC 10	Đường cấp trạm Y tế	ĐT. 797	Thanh bắc 03	4--4	3243	20	4+4	A	CPSĐ	4	0,5+0,5	5	16215	12972	3243	
C	ẤP THẠNH HIỆP																
1	NĐ-1		ĐT.797	Đường tổ 4 ấp Thanh Hiệp	4--4	3240	8	4+4	A	CPSĐ	4	0,5+0,5	5	16200	12960	3240	
2	THẠNH BẮC 15		đường cấp trạm Y tế	Đường tổ 4 ấp Thanh Hiệp	4--4	2950	20	4+4	A	CPSĐ	4	0,5+0,5	5	14750	11800	2950	
3	ĐƯỜNG SỐ 16	Đường vô đất bà út-ông Đạt	ĐT.793	Thửa 15	4--4	1081	10	4+4	A	CPSĐ	4	0,5+0,5	5	5405	4324	1081	
4	NĐ-8		ĐT.797	Đường tổ 4 ấp Thanh Hiệp	4--4	3240	8	4+4	A	CPSĐ	4	0,5+0,5	5	16200	12960	3240	
5	ĐƯỜNG SỐ 17	Đường vô cty Liên Phương	ĐT.793	Cty Liên Phương	4--4	660	10	4+4	A	CPSĐ	4	0,5+0,5	5	3300	2640	660	
6	ĐƯỜNG SỐ 19	đường cấp đất Thành Đạt	Thanh Bắc 02	Thửa 43	4--4	1199	10	4+4	A	CPSĐ	4	0,5+0,5	5	5995	4796	1199	

7	NĐ-12		Thạnh Bắc 02	Đất trồng cây	4--4	282	8	4+4	A	CPSĐ	4	0,5+0,5	5	1410	1128	282
8	NĐ-13		Thạnh Bắc 02	Đất trồng cây	4--4	1190	8	4+4	A	CPSĐ	4	0,5+0,5	5	5950	4760	1190
D	ẤP BÀU BÈN															
1	ĐƯỜNG SỐ 24	đường tổ 2 ấp Bàu Bền	ĐT.793	Rừng	4--4	1566	10	4+4	A	CPSĐ	4	0,5+0,5	5	7830	6264	1566
2	ĐƯỜNG SỐ 22	đường tổ 3,4 ấp Bàu Bền	Thạnh Bắc 08	Thạnh Bắc 02	4--4	2363	10	4+4	A	CPSĐ	4	0,5+0,5	5	11815	9452	2363
3	THẠNH BẮC 06		ĐT.793	Thạnh Bắc 08	4--4	1600	20	4+4	A	CPSĐ	4	0,5+0,5	5	8000	6400	1600
4	ĐƯỜNG SỐ 21	đường vô đất ông Nguộc	ĐT.793	Thạnh Bắc 08	4--4	1983	10	4+4	A	CPSĐ	4	0,5+0,5	5	9915	7932	1983
5	NĐ-4		Thạnh Bắc 08	Đường tổ 8,9 ấp bàu bên	4--4	2672	8	4+4	A	CPSĐ	4	0,5+0,5	5	13360	10688	2672
6	NĐ-5		ĐT.793	NĐ-6	4--4	6505	8	4+4	A	CPSĐ	4	0,5+0,5	5	32525	26020	6505
7	NĐ-6		ĐT.793	ĐH.719	4--4	5164	8	4+4	A	CPSĐ	4	0,5+0,5	5	25820	20656	5164
8	NĐ-7		Đường tổ 3,4 ấp bàu bên	Thạnh Bắc 06	4--4	1101	8	4+4	A	CPSĐ	4	0,5+0,5	5	5505	4404	1101
	TỔNG CỘNG													725.958	523.054	201.051